RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là " Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5003000180 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở được đặt tại số 68 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 443.753.850.000 đồng.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc đặt tại TP.HCM.

Các công ty con tính đến 30/06/2012 gồm:

- Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khoáng Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty CP Hoàng Long Mê Kông.
- Công ty CP Thanh Mỹ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Gia công sơ chế nguyên phụ liệu liệu phục vụ sản xuất thuốc lá; bán buôn, đại lý thuốc lá điếu, nguyên phụ liệu, vật tư sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê : máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh nguyên phụ liệu, vật tư ngành in ấn, máy móc, thiết bị các loại ; in ấn bao bì phục vụ sản xuất hàng hóa, thuốc lá;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng, cừ tràm;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất, khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh)
- Khai thác nước ngầm, cung cấp nước sạch cho dân cư và công nghiệp;
- Hoạt động câu lạc bộ bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, mua bán chuyển nhượng cầu thủ; mua bán dụng cụ thể dục, thể thao;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy; kinh doanh xe ôtô, xe máy các loại;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Tư vấn cho các doanh nghiệp về lập và triển khai dự án kinh doanh; lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án;
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát công trình)
- Kinh doanh xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước; mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại....

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Thành viên
Ông Ngô Kinh Luân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Châu Minh Đạt	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Phạm Phúc Toại	Tổng Giám Đốc
Ông Châu Minh Đạt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đặng Hoàng Phương	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phan Văn Thanh	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc	Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế Toán Trưởng

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Long An, ngày 21 tháng 08 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM PHÚC TOẠI

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 13.134/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 14 tháng 7 năm 2012 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 29 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
ĐẶNG XUÂN CẢNH	**DIỆC LỆ BÌNH**
Chứng chỉ KTV số Đ 0067/KTV	Chứng chỉ KTV số 1714/KTV

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của Hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**473.540.270.450**	**413.948.663.666**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**405.320.540**	**3.282.687.395**
1. Tiền	111		405.320.540	3.282.687.395
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.2	**438.733.071.962**	**375.286.745.194**
1. Phải thu khách hàng	131		34.453.193.444	37.311.597.000
2. Trả trước cho người bán	132		6.955.877.502	136.140.000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		398.469.890.701	338.984.897.879
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.145.889.685)	(1.145.889.685)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.3	**34.278.068.439**	**35.157.358.370**
1. Hàng tồn kho	141		34.278.068.439	35.157.358.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**123.809.509**	**221.872.707**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.216.666	21.929.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		327.629	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.500.000	1.500.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	114.765.214	198.443.124

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**647.221.008.996**	**635.554.281.526**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23.052.179.197**	**24.600.052.494**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	13.392.414.039	14.886.787.334
+ Nguyên giá	222		29.868.256.695	29.868.256.695
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.475.842.656)	(14.981.469.361)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	4.779.333.312	4.832.833.314
+ Nguyên giá	228		5.360.300.000	5.360.300.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(580.966.688)	(527.466.686)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	4.880.431.846	4.880.431.846
III. Bất động sản đầu tư	**240**	5.8	**23.838.478.581**	**24.144.398.391**
+ Nguyên giá	241		26.420.882.816	26.420.882.816
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.582.404.235)	(2.276.484.425)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.9	**596.805.052.035**	**583.270.016.449**
1. Đầu tư vào công ty con	251		464.826.943.596	449.416.908.010
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133.005.000.000	133.005.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	1.875.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.026.891.561)	(1.026.891.561)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.525.299.183**	**3.539.814.192**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.814.007	29.778.523
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	3.520.485.176	3.510.035.669
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.120.761.279.446**	**1.049.502.945.192**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**582.921.000.868**	**508.180.558.327**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**572.163.072.322**	**497.312.993.417**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	344.784.986.147	345.464.448.057
2. Phải trả người bán	312	5.12	13.807.786.050	14.715.135.187
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	2.612.554.785	2.761.184.112
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	5.822.853.922	5.544.438.552
5. Phải trả người lao động	315	5.14	398.150.051	728.586.617
6. Chi phí phải trả	316	5.15	21.107.265.244	22.262.435.030
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	162.936.252.199	91.051.547.141
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.693.223.924	14.785.218.721
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.757.928.546**	**10.867.564.910**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	656.898.000	656.898.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.18	10.101.030.546	10.210.666.910
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.19	**537.840.278.578**	**541.322.386.865**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**537.840.278.578**	**541.322.386.865**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		443.753.850.000	443.753.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.625.260.797	16.482.223.295
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.826.941.005	14.312.511.004
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		65.134.226.776	74.273.802.566
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.120.761.279.446**	**1.049.502.945.192**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		3.568,36	99.934,98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ TRÚC	PHẠM PHÚC TOẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.166.606.690	38.129.029.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	246.574.286	888.620.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	20.920.032.404	37.240.409.254
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	20.257.733.666	36.739.764.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		662.298.738	500.644.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	56.830.081.672	67.966.318.593
7. Chi phí tài chính	22	6.4	22.381.034.015	29.817.978.383
trong đó, chi phí lãi vay	23		*19.213.535.431*	*12.310.379.489*
8. Chi phí bán hàng	24		12.700.000	112.955.639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	6.046.795.768	7.922.316.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.051.850.627	30.613.712.368
11. Thu nhập khác	31		249.786.582	655.161.468
12. Chi phí khác	32		-	1.768.500
13. Lợi nhuận khác	40		249.786.582	653.392.968
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.301.637.209	31.267.105.336
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.6	(10.449.507)	4.769.187
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.312.086.716	31.262.336.149

Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ TRÚC	PHẠM PHÚC TOẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**		29.301.637.209	31.267.105.336
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.853.793.107	2.050.695.989
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.184.525.115)	(1.913.480.588)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(66.603.210.388)	(65.290.502.850)
Chi phí lãi vay	06		19.213.535.431	12.310.379.489
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**(17.418.769.756)**	**(21.575.802.624)**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(411.444.432.612)	(299.458.439.623)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		879.289.931	(34.515.103.993)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		36.205.578.031	15.365.601.002
Tăng giảm chi phí trả trước	12		39.677.433	79.044.599
Tiền lãi vay đã trả	13		(19.037.466.930)	(9.278.543.433)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(378.069.800)	(426.605.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**(411.154.193.703)**	**(349.809.849.212)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(652.221.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(87.903.293.888)	(36.569.115.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		487.426.066.300	206.966.091.480
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(978.445.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.385.727.100	11.904.677.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**410.908.499.512**	**180.670.986.864**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		552.910.724.037	376.859.272.635
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(529.034.245.135)	(208.401.834.340)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.508.120.000)	(30.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.631.641.098)**	**168.427.438.295**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(2.877.335.289)**	**(711.424.053)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		3.282.687.395	1.284.540.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.566)	1.707.687
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**405.320.540**	**574.824.170**

Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ TRÚC	PHẠM PHÚC TOẠI

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5003000180 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 68 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 443.753.850.000 đồng.

Các công ty con tính đến 30/06/2012 gồm:

- Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khoáng Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long.
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty CP Hoàng Long Mê Kông.
- Công ty CP Thanh Mỹ

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Gia công sơ chế nguyên phụ liệu liệu phục vụ sản xuất thuốc lá; bán buôn, đại lý thuốc lá điếu, nguyên phụ liệu, vật tư sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê : máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh nguyên phụ liệu, vật tư ngành in ấn, máy móc, thiết bị các loại ; in ấn bao bì phục vụ sản xuất hàng hóa, thuốc lá;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp; thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng, cừ tràm;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất, khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh)
- Khai thác nước ngầm, cung cấp nước sạch cho dân cư và công nghiệp;
- Hoạt động câu lạc bộ bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, mua bán chuyển nhượng cầu thủ; mua bán dụng cụ thể dục, thể thao;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy; kinh doanh xe ôtô, xe máy các loại;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Tư vấn cho các doanh nghiệp về lập và triển khai dự án kinh doanh; lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án;
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát công trình)
- Kinh doanh xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước; mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại....

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 -08 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 -10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 -05 năm
+ Tài sản cố khác	02 năm
+ Phần mềm kế toán	02 năm
+ Quyền sử dụng đất	50 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của

mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Nghị Định 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2012 vì đáp ứng tiêu chí số lao động thuộc doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị Định 56/2009/ NĐ-CP.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này:

Bảng cân đối kế toán (trích)

	Đầu năm (Phân loại lại)	Đầu năm (Đã được trình bày trước đây)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	1.376.512.290
Quỹ ken thưởng phúc lợi	1.376.512.290	-

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	167.606.706	141.090.588
Tiền gửi ngân hàng	237.713.834	3.141.596.807
Tổng cộng	**405.320.540**	**3.282.687.395**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	34.453.193.444	37.311.597.000
Trả trước cho người bán	6.955.877.502	136.140.000
Các khoản phải thu khác	398.469.890.701	338.984.897.879
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**439.878.961.647**	**376.432.634.879**
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.145.889.685)	(1.145.889.685)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**438.733.071.962**	**375.286.745.194**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó các khoản phải thu được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu hoạt động thương mại	6.637.028.195	6.654.771.512
Phải thu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	27.816.165.249	30.656.825.488
Cộng	**34.453.193.444**	**37.311.597.000**

Các khoản ứng trước cho người bán được chi tiết như sau :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước tiền nhập khẩu nguyên vật liệu	6.148.425.600	-
Các khoản trả trước khác	807.451.902	136.140.000
Cộng	**6.955.877.502**	**136.140.000**

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu nội bộ các công ty con (xem mục 7)	390.717.578.244	332.958.159.841
Phải thu tiền cho Công ty Tấn Điền vay	1.580.849.571	1.580.849.571
Phải thu tiền cho Công ty Đồng Tâm vay	-	1.000.000.000
Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng	1.230.224.437	1.236.268.237
Phải thu Công ty Thanh Thy – (xem mục 7)	542.000.000	542.000.000
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ	187.452.000	665.388.869
Phải thu tiền mượn của Ông Phạm Phúc Toại	3.196.523.888	-
Các khoản phải thu khác	1.015.262.561	1.002.231.361
Cộng	**398.469.890.701**	**338.984.897.879**

Dự phòng phải thu khó đòi được chi tiết như sau :

Tên đối tượng	Số dư nợ	Tỷ lệ dự phòng	Số dự phòng
Cù Lê Bảo Trị	85.500.000	100%	85.500.000
Mai Tiến Dũng	150.000.000	100%	150.000.000
Nguyễn Phước Hòa	600.000.000	100%	600.000.000
DNTN Thúy Hằng	199.998.835	100%	199.998.835
Hộ kinh doanh Đặng Văn Mỹ	88.000.000	100%	88.000.000
Cơ sở Phạm Ải	22.390.850	100%	22.390.850
Cộng	**1.145.889.685**		**1.145.889.685**

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.336.199.275	3.460.793.103
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.714.746.783	3.693.068.810
Thành phẩm	324.248.197	845.605.218
Hàng hóa	26.902.874.184	27.157.891.239
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**34.278.068.439**	**35.157.358.370**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**34.278.068.439**	**35.157.358.370**

Số dư hàng hóa cuối kỳ là giá trị dự án đầu tư tại khu dân cư Long Kim 2

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng của nhân viên công ty.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.175.254.924	2.971.050.606	14.662.594.040	2.633.757.125	425.600.000	29.868.256.695
Số dư cuối kỳ	**9.175.254.924**	**2.971.050.606**	**14.662.594.040**	**2.633.757.125**	**425.600.000**	**29.868.256.695**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.107.415.970	1.950.742.717	7.999.606.029	2.498.104.645	425.600.000	14.981.469.361
Khấu hao trong kỳ	254.081.432	218.824.577	940.976.776	80.490.510	-	1.494.373.295
Số dư cuối kỳ	**2.361.497.402**	**2.169.567.294**	**8.940.582.805**	**2.578.595.155**	**425.600.000**	**16.475.842.656**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.067.838.954	1.020.307.889	6.662.988.011	135.652.480	-	14.886.787.334
Tại ngày cuối kỳ	**6.813.757.522**	**801.483.312**	**5.722.011.235**	**55.161.970**	**-**	**13.392.414.039**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dùng là 6.224.982.535 đồng

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.350.000.000	10.300.000	5.360.300.000
Số dư cuối kỳ	**5.350.000.000**	**10.300.000**	**5.360.300.000**
Hao mòn			
Số dư đầu năm	517.166.686	10.300.000	527.466.686
Khấu hao trong năm	53.500.002	-	53.500.002
Số dư cuối kỳ	**570.666.688**	**10.300.000**	**580.966.688**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.832.833.314	-	4.832.833.314
Tại ngày cuối kỳ	**4.779.333.312**	**-**	**4.779.333.312**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.300.000 đồng

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm thiết bị của hệ thống nước thải Long Cang	182.158.403	182.158.403
Phí bảo hộ sản phẩm chế biến	79.040.000	79.040.000
Hệ thống xử lý nước thải Long Cang	4.619.233.443	4.619.233.443
Tổng cộng	**4.880.431.846**	**4.880.431.846**

5.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.340.160.000	9.080.722.816	26.420.882.816
Số dư cuối kỳ	**17.340.160.000**	**9.080.722.816**	**26.420.882.816**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.276.484.425	2.276.484.425
Tăng trong kỳ	-	305.919.810	305.919.810
Số dư cuối kỳ	**-**	**2.582.404.235**	**2.582.404.235**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.340.160.000	6.804.238.391	24.144.398.391
Tại ngày cuối kỳ	**17.340.160.000**	**6.498.318.581**	**23.838.478.581**

Giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp các khoản vay là 21.546.137.183 đồng

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	464.826.943.596	449.416.908.010
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	133.005.000.000	133.005.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.875.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**597.831.943.596**	**584.296.908.010**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.026.891.561)	(1.026.891.561)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**596.805.052.035**	**583.270.016.449**

- Danh sách các công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài tư dài hạn khác mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Phân loại	Vốn góp đến 30/06/2012	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Con	30.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản	Con	85.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Con	150.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn	Con	70.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Con	100.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Con	10.000.000.000	100%
Công ty CP Hoàng Long Mê Kông	Con	4.478.328.011	55%
Công ty CP Thanh Mỹ	Con	15.348.615.585	44%
Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	Liên kết	133.005.000.000	30%
Cộng		**597.831.943.596**	

5.10. Tài sản thuế hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời từ chi phí trích trước cho khu đất Long Kim 2	3.520.485.176	3.510.035.669
Tổng cộng	**3.520.485.176**	**3.510.035.669**

5.11. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	344.784.986.147	345.464.448.057
Tổng cộng	**344.784.986.147**	**345.464.448.057**

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 7.6%/ năm đến 9.5%/năm đối với USD, 19,5%/năm đối với VNĐ và được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp sau :

- Quyền sử dụng đất tại xã Long Cang, Huyện Cần Đước, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Long theo hợp đồng thế chấp số 0099/NHNT-TDC/TC11 ngày 23 tháng 03 năm 2011 – xem mục 5.10.
- Các tài sản thế chấp cho ngân hàng PG Bank ứng với hợp đồng tín dụng số 149/2011/HMTD/NH-PN/PCB ngày 29/03/2011. Trị giá tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tương ứng là 390.212.349.000 đồng.

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	13.807.786.050	14.715.135.187
Người mua trả tiền trước	2.612.554.785	2.761.184.112
Tổng cộng	**16.420.340.835**	**17.476.319.299**

Các khoản phải trả người bán được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả tiền đền bù, giải tỏa cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An	5.707.412.000	5.707.412.000
Phải trả tiền mua nhà máy sản xuất thức ăn nổi cho công ty Chia Tung (tương đương 380.000 USD)	7.914.640.000	7.914.640.000
Khác	185.734.050	1.093.083.187
Cộng	**13.807.786.050**	**14.715.135.187**

5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT hàng nội địa	767.073.111	16.018.866
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	187.452.000	665.388.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.745.372.370	1.745.372.370
Thuế thu nhập cá nhân	25.746.918	20.471.481
Các khoản phí, lệ phí	3.097.209.523	3.097.186.966
Tổng cộng	**5.822.853.922**	**5.544.438.552**

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 6 năm 2012 còn phải trả

5.15. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước lãi vay	2.593.474.737	3.593.644.523
Trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2	18.513.790.507	18.513.790.507
Trích trước chi phí kiểm toán	-	155.000.000
Tổng cộng	**21.107.265.244**	**22.262.435.030**

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	23.578.000	24.728.000
BHXH, BHYT, BHTN	55.291.385	41.758.500
Phải trả cho các công ty con (xem mục 7)	136.150.533.665	69.823.689.192
Phải trả tiền vay cho CTy Thanh Thy (xem mục 7)	16.703.443.935	19.475.443.935
Phải trả tiền vay cho Công ty An Thịnh	8.544.824.500	67.324.500
Phải trả tiền vay Công ty TNHH SX TM DV Kim Hoàng Long	-	761.583.752
Phải trả tiền mượn từ ông Phạm Phúc Toại (xem mục 7)	504.597.500	504.597.500
Phải trả tiền thu hộ cho ông Phan Thanh Vũ	-	152.779.255
Phải trả tiền mượn từ ông Phạm Hoàng Long (xem mục 7)	750.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.983.214	199.642.507
Tổng cộng	**162.936.252.199**	**91.051.547.141**

5.17. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ tiền thuê kho từ công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long, thời gian 5 năm.

5.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền chuyển quyền sử dụng đất theo tiến độ trên hợp đồng	10.101.030.546	10.210.666.910
Tổng cộng	**10.101.030.546**	**10.210.666.910**

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	27.935.497.326	51.918.387.841	516.107.735.167
Lợi nhuận	-	-	-	57.473.081.325	57.473.081.325
Trích quỹ	-	-	2.859.236.973	(8.047.923.600)	(5.188.686.627)
Chia cổ tức	-	-	-	(27.069.743.000)	(27.069.743.000)
Số dư đầu năm nay	**443.753.850.000**	**(7.500.000.000)**	**30.794.734.299**	**74.273.802.566**	**541.322.386.865**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	29.312.086.716	29.312.086.716
Trích quỹ	-	-	5.657.467.503	(11.943.542.506)	(6.286.075.003)
Chia cổ tức	-	-	-	(26.508.120.000)	(26.508.120.000)
Số dư cuối kỳ	**443.753.850.000**	**(7.500.000.000)**	**36.452.201.802**	**65.134.226.776**	**537.840.278.578**

5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	443.753.850.000	443.753.850.000
Tổng cộng	**443.753.850.000**	**443.753.850.000**

5.19.3. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	44.375.388	44.375.388
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.385
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(150.000)	(150.000)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	44.225.385	44.225.385

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thương mại	18.963.589.200	37.322.614.454
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng đất	224.863.635	-
Doanh thu hoạt động khác	1.978.153.855	806.415.000
Hàng bán bị trả lại	(246.574.286)	(888.620.200)
Doanh thu thuần	**20.920.032.404**	**37.240.409.254**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	18.698.226.760	36.484.914.451
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng đất	433.207.655	(51.069.600)
Giá vốn hoạt động khác	1.126.299.251	305.919.811
Tổng cộng	**20.257.733.666**	**36.739.764.662**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	312.900.944	54.943.502
Lợi nhuận chuyển từ các công ty con	33.000.000.000	53.387.594.148
Thu lãi cho vay từ các công ty con	22.217.483.288	11.849.733.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.186.359	119.886.655
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.217.511.081	2.554.160.588
Tổng cộng	**56.830.081.672**	**67.966.318.593**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	19.213.535.431	12.310.379.489
Chiết khấu thanh toán	25.190.700	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.109.321.918	16.866.840.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.985.966	640.680.000
Khác	-	78.129
Tổng cộng	**22.381.034.015**	**29.817.978.383**

6.5. Chi phí quản lý

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	2.928.648.861	2.843.851.816
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.170.778	58.860.178
Chi phí khấu hao	1.547.873.297	1.744.776.179
Thuế, phí và lệ phí	40.751.364	159.321.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.662.159	600.626.434
Chi phí bằng tiền khác	1.020.689.309	2.514.880.838
Tổng cộng	**6.046.795.768**	**7.922.316.795**

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Chuyển quyền sử dụng đất	Hoạt động khác	Cộng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(239.844.020)**	**29.541.481.229**	**29.301.637.209**
Các khoản điều chỉnh giảm :	-	*(34.217.479.515)*	*(34.217.479.515)*
+ LN chuyển từ các công ty con	-	*(33.000.000.000)*	*(33.000.000.000)*
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	*(1.217.479.515)*	*(1.217.479.515)*
Các khoản điều chỉnh tăng :	*41.798.028*	*182.127.151*	*223.925.179*
+ Chi phí không hợp lệ	-	*182.127.151*	*182.127.151*
+ Chi phí trích trước	*41.798.028*	-	*41.798.028*
Lợi nhuận chịu thuế	**(198.045.992)**	**(4.493.871.135)**	**(4.691.917.127)**
Thuế phải nộp theo thuế suất 25%	25%	25%	
Thuế phải nộp 6 tháng đầu năm 2012	**-**	**-**	**-**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chênh lệch tạm thời	Số tiền	Thuế suất	Chi phí thuế hoãn lại
Tăng chi phí trích trước cho khu dân cư Long Kim 2 ứng với phần phát sinh trong giá vốn	*41.798.028*	25%	(10.449.507)
Tổng cộng	***41.798.028***		**(10.449.507)**

6.7. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	18.953.243.815	24.322.583.324
Chi phí nguyên vật liệu	45.170.778	58.860.178
Chi phí nhân viên	2.928.648.861	2.843.851.816
Chi phí khấu hao	1.853.793.107	2.050.695.989
Thuế, phí và lệ phí	40.751.364	159.321.350
Chi phí DV mua ngoài	463.662.159	12.569.127.586
Chi phí bằng tiền khác	1.532.280.302	4.295.479.412
Tổng cộng	**25.817.500.386**	**46.299.919.655**

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các công ty con và bên liên quan như sau: (xem mục 5.2)

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long	362.376.949.170	298.763.105.968
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	4.521.501.657	8.561.179.456
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng	22.972.702.184	22.972.702.184
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	150.682.457	150.682.457
Công ty CP Hoàng Long Me Kong	695.742.776	695.742.776
Công ty CP Thanh Mỹ	-	1.814.747.000
Công ty CP Thanh Thy	542.000.000	542.000.000
Tổng cộng	**391.259.578.244**	**333.500.159.841**

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả cho các công ty con và công ty liên kết như sau: (xem mục 5.16)

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả tiền mượn từ ông Phạm Phúc Toại	504.597.500	504.597.500
Phải trả tiền mượn từ ông Phạm Hoàng Long	750.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	29.832.409.240	-
Công ty TNHH MTV vận tải và khai thác khoáng sản Hoàng Long	48.777.877.021	32.755.637.021
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	37.749.447.793	22.095.965.736
Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	10.031.931.026	14.972.086.435
Công ty Cổ Phần Thanh Mỹ	9.758.868.585	-
Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy	16.703.443.935	19.475.443.935
Tổng cộng	**154.108.575.100**	**89.803.730.627**

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng từ các công ty con	6.712.671.376	10.569.380.285
Thanh toán tiền mua hàng cho công ty con	(503.352.600)	(2.775.131.000)
Bán hàng cho các công ty con	22.331.031.612	28.163.469.113
Thu nhập do lợi nhuận chuyển về từ các công ty con	33.000.000.000	53.387.594.148
Mượn tiền từ các công ty con	79.921.319.620	36.711.514.137
Chi trả tiền đã mượn từ các công ty con	(63.112.176.248)	(27.263.331.592)
Trả lãi cho các công ty con	878.367.565	485.852.347
Mượn tiền từ Ông Phạm Phúc Toại	-	3.050.000.000
Chi trả tiền đã mượn từ Ông Phạm Phúc Toại	-	(7.890.068.137)
Cho các công ty con vay tiền	(87.903.293.888)	(27.650.115.000)
Tạm ứng cổ tức cho ông Phạm Hoàng Long	-	(8.919.000.000)
Thu lãi vay và lãi trả chậm của công ty con	11.162.813.590	12.036.094.829
Thu tiền đã cho công ty con vay	485.258.296.300	204.366.091.480
Cho ông Phạm Phúc Toại mượn tiền	(5.364.293.888)	-
Thu lại tiền cho Ông Phạm Phúc Toại mượn	2.167.770.000	-
Mượn tiền từ Ông Phạm Hoàng Long	1.950.000.000	-
Chi trả tiền đã mượn từ Ông Phạm Hoàng Long	(1.200.000.000)	-
Trả tiền vay cho Công ty Thanh Thy	(2.772.000.000)	(2.310.000.000)
Lãi vay trả cho Thanh Thy	(1.661.163.882)	(1.985.044.376)

- Công ty có vay từ công ty liên kết – Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy theo khế ước vay ngày 02/03/2008 để bổ sung vốn lưu động với số tiền là 27.791.443.935 đồng. Lãi được trích hoặc phải trả theo lãi suất kinh doanh thông thường.
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám Đốc	536.655.000	759.108.290
Tổng cộng	**536.655.000**	**759.108.290**

8. Công cụ tài chính

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	**01/01/2012**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	405.320.540	3.282.687.395
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.856.901.655	39.288.556.886
Đầu tư dài hạn khác	-	1.875.000.000
Tổng cộng	**40.262.222.195**	**44.446.244.281**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	344.784.986.147	345.464.448.057
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	50.069.520.570	35.524.084.874
Chi phí phải trả	21.107.265.244	22.262.435.030
Phải trả dài hạn khác	656.898.000	656.898.000
Tổng cộng	**416.618.669.961**	**403.907.865.961**

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2012	**01/01/2012**	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Đô la Mỹ (USD)	1.711.352,98	14.747.668,91	3.570,89	99.934,98

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	50.069.520.570	-	50.069.520.570
Chi phí phải trả	2.593.474.737	18.513.790.507	21.107.265.244
Các khoản vay	344.784.986.147	-	344.784.986.147
Phải trả dài hạn khác	-	656.898.000	656.898.000
Cộng	**397.447.981.454**	**19.170.688.507**	**416.618.669.961**

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	35.524.084.874	-	35.524.084.874
Chi phí phải trả	3.748.644.523	18.513.790.507	22.262.435.030
Các khoản vay	345.464.448.057	-	345.464.448.057
Phải trả dài hạn khác	-	656.898.000	656.898.000
Cộng	**384.737.177.454**	**19.170.688.507**	**403.907.865.961**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.867.252.632	31.989.649.023	39.856.901.655
Cộng	**7.867.252.632**	**31.989.649.023**	**39.856.901.655**

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.631.731.398	30.656.825.488	39.288.556.886
Cộng	**8.631.731.398**	**30.656.825.488**	**39.288.556.886**

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 07 năm 2012.

Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGUYỄN THỊ TRÚC	**PHẠM PHÚC TOẠI**